



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

jis

tu

aš

mes

tai

ji

ką

jie

jūs

kodėl

kur

kas

kada

kuris

kaip

tikrai

jeigu

tada

ne

nes

bet

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

visi

tas

šis

čia

ir

arba

dešinė

kairė

ten

M
rytas
rytai

F
popietė
popietės

dabar

M
vakaras
vakarai

M
rytas
rytai

F
naktis
naktys

F
valanda
valandos

M
vidurnaktis
vidurnakčiai

M
vidurdienis
vidurdieniai

F
diena
dienos

F
sekundė
sekundės

F
minutė
minutės

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

M
metai
metai

M
mėnuo
mėnesiai

F
savaitė
savaitės

rytoj

šiandien

vakar

M
trečiadienis
trečiadieniai

M
antradienis
antradieniai

M
pirmadienis
pirmadieniai

M
šeštadienis
šeštadieniai

M
penktadienis
penktadieniai

M
ketvirtadienis
ketvirtadieniai

M
vyras
vyrai

F
moteris
moterys

M
sekmadienis
sekmadieniai

F
mergina
merginos

M
vaikinas
vaikiniai

F
meilė
meilės

M
seksas
seksai

M
bučiny
bučiniai

M
draugas
draugai

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

M
berniukas
berniukai

F
mergaitė
mergaitės

M
vaikas
vaikai

F
motina
motinos

M
tėtis
tėčiai

F
mama
mamos

M
sūnus
sūnūs

M
tėvai
tėvai

M
tėvas
tėvai

M
jaunesnysis brolis
jaunesnieji broliai

F
jaunesnioji sesuo
jaunesniosios seserys

F
dukra
dukros

M
vyras
vyrai

M
vyresnysis brolis
vyresnieji broliai

F
vyresnioji sesuo
vyresniosios seserys

visada

kiekvienas

F
žmona
žmonos

jau

vėl

iš tikrųjų

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

daugiau

daugiausiai

mažiau

išorėje

labai

nėra

arti

toli

viduje

šalia

virš

žemiau

visi

atgal

prieš

^M
pavasaris
pavasariai

kitas

kartu

^F
žiema
žiemos

^M
ruduo
rudėnys

^F
vasara
vasaros

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

M
kovas
kovai

M
vasaris
vasariai

M
sausis
sausiai

M
birželis
birželiai

F
gegužė
gegužės

M
balandis
balandžiai

M
rugsėjis
rugsėjai

M
rugspjūtis
rugspjūčiai

F
liepa
liepos

M
gruodis
gruodžiai

M
lapkritis
lapkričiai

M
spalis
spaliai

pietūs

rytai

šiaurė

nedelsiant

dažnai

vakarai

nors

staiga

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

du

vienas

nulis

penki

keturi

trys

aštuoni

septyni

šeši

vienuolika

dešimt

devyni

keturiolika

trylika

dvylika

septyniolika

šešiolika

penkiolika

dvidešimt

devyniolika

aštuoniolika

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

dvidešimt šeši

dvidešimt du

dvidešimt vienas

trisdešimt trys

trisdešimt vienas

trisdešimt

keturiasdešimt vienas

keturiasdešimt

trisdešimt septyni

penkiasdešimt

keturiasdešimt aštuoni

keturiasdešimt keturi

penkiasdešimt devyni

penkiasdešimt penki

penkiasdešimt vienas

šešiasdešimt du

šešiasdešimt vienas

šešiasdešimt

septyniasdešimt vienas

septyniasdešimt

šešiasdešimt šeši

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

aštuoniasdešimt

septyniasdešimt septyni

septyniasdešimt trys

aštuoniasdešimt aštuoni

aštuoniasdešimt keturi

aštuoniasdešimt vienas

devyniasdešimt penki

devyniasdešimt vienas

devyniasdešimt

šimtas vienas

šimtas

devyniasdešimt devyni

šimtas penkiasdešimt vienas

šimtas dešimt

šimtas penki

du šimtai šeši

du šimtai du

du šimtai

trys šimtai

du šimtai šešiasdešimt du

du šimtai dvidešimt

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

trys šimtai trisdešimt

trys šimtai septyni

trys šimtai trys

keturi šimtai keturi

keturi šimtai

trys šimtai septyniasdešimt
trys

keturi šimtai
aštuoniasdešimt keturi

keturi šimtai keturiasdešimt

keturi šimtai aštuoni

penki šimtai devyni

penki šimtai penki

penki šimtai

šeši šimtai

penki šimtai devyniasdešimt
penki

penki šimtai penkiasdešimt

šeši šimtai šešiolika

šeši šimtai šeši

šeši šimtai vienas

septyni šimtai du

septyni šimtai

šeši šimtai šešiasdešimt

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

septyni šimtai
septyniasdešimt

septyni šimtai dvidešimt
septyni

septyni šimtai septyni

aštuoni šimtai aštuoni

aštuoni šimtai trys

aštuoni šimtai

devyni šimtai

aštuoni šimtai
aštuoniasdešimt

aštuoni šimtai trisdešimt
aštuoni

devyni šimtai keturiasdešimt
devyni

devyni šimtai devyni

devyni šimtai keturi

tūkstantis vienas

tūkstantis

devyni šimtai
devyniasdešimt

du tūkstančiai

tūkstantis du šimtai
trisdešimt keturi

tūkstantis dvylika

du tūkstančiai trys šimtai
keturiasdešimt penki

du tūkstančiai dvidešimt trys

du tūkstančiai du

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

keturi tūkstančiai

trys tūkstančiai trys

trys tūkstančiai

penki tūkstančiai šeši šimtai
septyniasdešimt aštuoni

penki tūkstančiai

keturi tūkstančiai
keturiasdešimt penki

septyni tūkstančiai aštuoni
šimtai devyniasdešimt

septyni tūkstančiai

šeši tūkstančiai

devyni tūkstančiai

aštuoni tūkstančiai devyni
šimtai vienas

aštuoni tūkstančiai

dešimt tūkstančių vienas

dešimt tūkstančių

devyni tūkstančiai
devyniasdešimt

keturiasdešimt keturi
tūkstančiai

trisdešimt tūkstančių trys
šimtai

dvidešimt tūkstančių
dvidešimt

vienas milijonas

penki šimtai tūkstančių

šimtas tūkstančių

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

septyniasdešimt milijonų

dešimt milijonų

šeši milijonai

vienas milijardas

aštuoni šimtai milijonų

šimtas milijonų

dvidešimt milijardų

dešimt milijardų

devyni milijardai

vienas trilijonas

trys šimtai milijardų

šimtas milijardų

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

ateiti
ateina, atėjo

galvoti
galvoja, galvojo

žinoti
žino, žinojo

rasti
randa, rado

imti
ima, ėmė

dėti
deda, dėjo

kalbėti
kalba, kalbėjo

dirbti
dirba, dirbo

klausytis
klausosi, klausėsi

padėti
padedą, padėjo

mėgti
mėgsta, mėgo

duoti
duoda, davė

laukti
laukia, laukė

skambinti
skambina, skambino

mylėti
myli, mylėjo

uždaryti
uždaro, uždarė

sėdėti
sėdi, sėdėjo

stovėti
stovi, stovėjo

laimėti
laimi, laimėjo

prarasti
praranda, prarado

atidaryti
atidaro, atidarė

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

įjungti
įjungia, įjungė

gyventi
gyvena, gyveno

mirti
miršta, mirė

sužeisti
sužeidžia, sužeidė

žudyti
žudo, žudė

išjungti
išjungia, išjungė

gerti
geria, gėrė

žiūrėti
žiūri, žiūrėjo

liesti
liečia, lietė

susitikti
susitinka, susitiko

vaikščioti
vaikščioja, vaikščiojo

valgyti
valgo, valgė

sekti
seka, sekė

bučiuoti
bučiuoja, bučiavo

lažintis
lažinasi, lažinosi

paklausti
paklausia, paklausė

atsakyti
atsako, atsakė

vesti
veda, vedė

spausti
spaudžia, spaudė

stumti
stumia, stūmė

traukti
traukia, traukė

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

kovoti
kovoja, kovojo

pagauti
pagauna, pagavo

pataikyti
pataiko, pataikė

skaityti
skaito, skaitė

bėgti
bėga, bėgo

mesti
meta, metė

skaičiuoti
skaičiuoja, skaičiuavo

taisyti
taiso, taisė

rašyti
rašo, rašė

pirkti
perka, pirkto

parduoti
parduoda, pardavė

pjaustyti
pjausto, pjaustė

svajoti
svajoja, svajojo

studijuoti
studijuoja, studijavo

mokėti
moka, mokėjo

švęsti
švenčia, šventė

žaisti
žaidžia, žaidė

miegoti
miega, miegojo

šaudyti
šaudo, šaudė

valyti
valo, valė

mėgautis
mėgaujasi, mėgavosi

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

vogti
vagia, vogė

pulti
puola, puolė

ginti
gina, gynė

skristi
skrenda, skrido

gelbėti
gelbėja, gelbėjo

degti
dega, degė

įkasti
įkanda, įkando

spirti
spiria, spyrė

spjauti
spjauna, spjovė

verkti
verkia, verkė

uostyti
uosto, uostė

kvėpuoti
kvėpuoja, kvėpavo

juoktis
juokiasi, juokėsi

šypsotis
šypsosi, šypsojosi

dainuoti
dainuoja, dainavo

ginčytis
ginčijasi, ginčijosi

susitraukti
susitraukia, susitraukė

augti
auga, augo

paslėpti
paslepia, paslėpė

maitinti
maitina, maitino

dalintis
dalinasi, dalinosi

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

šokinėti
šokinėja, šokinėjo

plaukti
plaukia, plaukė

įspėti
įspėja, įspėjo

pristatyti
pristato, pristatė

kasti
kasa, kasė

pakelti
pakelia, pakėlė

keliauti
keliauja, keliavo

praktikuoti
praktikuoja, praktikavo

ieškoti
ieško, ieškojo

užrakinti
užrakina, užrakino

atidaryti
atidaro, atidarė

dažyti
dažo, dažė

gaminti
gamina, gamino

melstis
meldžiasi, meldėsi

plauti
plauna, plovė

cituoti
cituoja, citavo

šaukti
šaukia, šaukė

vemti
vemia, vėmė

uždirbti
uždirba, uždirbo

apskaičiuoti
apskaičiuoja, apskaičiavo

spausdinti
spausdina, spausdino

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

keli

senas

naujas

teisingas

neteisingas

daug

laimingas

geras

blogas

mažas

ilgas

trumpas

jaunas

gražus

didelis

juoda

balta

senas

žalia

mėlyna

raudona

màu vàng

chậm

nhANH

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

greitas

lėtas

geltona

sąžiningas

nesąžiningas

juokingas

turtingas

lengvas

sudėtingas

silpnas

stiprus

neturtingas

besididžiuojantis

pavargęs

saugus

sveikas

sergantis

sotus

aukštas

žemas

piktas

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

minkštas

rūgštus

saldus

kvailas

mielas

kietas

aukštas

užimtas

pamišęs

nustebęs

neramus

žemas

protingas

blogas

gerai besielgiantis

oranžinė

karšta

šalta

rožinė

ruda

pilka

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

lengvas

sunkus

nuobodus

ištroškęs

alkanas

vienišas

plokščias

status

liūdnas

gilus

platus

siauras

purvinas

didžiulis

negilus

tuščias

pilnas

švarus

seksualus

pigus

brangus

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

dosnus

drąsus

tingus

garsus

sausas

šlapia

lietinga

saulėta

tylus

debesuota

miglota

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

M
bėgimas

M
tenisas

F
gimnastika

M
futbolas

M
golfas

M
dviračių sportas

M
nardymas

M
plaukimas

M
krepšinis

M
triatlonas

M
maratonas

M
žygiavimas

M
boksas

F
sunkioji atletika

M
stalo tenisas

M
snieglenčių sportas

M
dailusis čiuožimas

M
badmintonas

M
ledo ritulys

M
lygumų slidinėjimas

M
slidinėjimas

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

M
paplūdimio tinklinis

M
rankinis

M
tinklinis

M
beisbolas

M
kriketas

M
regbis

M
šuoliai į vandenį

M
vandensvydis

M
amerikietiškas futbolas

M
irklavimas

M
buriavimas

M
banglenčių sportas

M
šuoelis parašiotu

M
šokiai

F
joga

M
boulingas

M
pokeris

M
šachmatai

M
baletas

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

M
arklys
arkliai

F
karvė
karvės

F
kiaulė
kiaulės

F
beždžionė
beždžionės

F
avis
avys

M
šuo
šunys

F
višta
vištos

F
meška
meškos

F
katė
katės

F
bitė
bitės

M
drugelis
drugeliai

F
antis
antys

F
gyvatė
gyvatės

M
voras
vorai

F
žuvis
žuvys

M
triušis
triušiai

F
pelė
pelės

M
tigras
tigrai

M
dramblys
drambliai

M
asilas
asilai

M
liūtas
liūtai

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

M
uodas
uodai

M
vabalas
vabalai

M
balandis
balandžiai

M
banginis
banginiai

F
skruzdėlė
skruzdėlės

F
musė
musės

F
sraigė
sraigės

M
delfinas
delfinai

M
ryklis
rykliai

M
baltasis lokys
baltieji lokiai

F
panda
pandos

F
varlė
varlės

F
kengūra
kengūros

F
koala
koalos

M
vilkas
vilgai

M
begemotas
begemotai

F
lapė
lapės

F
žirafa
žirafos

F
gulbė
gulbės

M
kranklys
krankliai

M
šikšnosparnis
šikšnosparniai

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

M
pingvinas
pingvinai

F
pelėda
pelėdos

F
žuvėdra
žuvėdros

M
laumžirgis
laumžirgiai

M
vikšras
vikšrai

F
papūga
papūgos

M
jūrų arkliukas
jūrų arkliukai

M
aštuonkojis
aštuonkojai

M
kalmaras
kalmarai

M
krabas
krabai

F
medūza
medūzos

M
ruonis
ruoniai

M
krokodilas
krokodilai

M
vėžlys
vėžliai

M
dinozauras
dinozaurai

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Amerika

Azija

Europa

Ispanija

Jungtinē Karalystē

Afrika

Prancūzija

Italija

Šveicarija

Singapūras

Tailandas

Vokietija

Izraelis

Japonija

Rusija

Jungtinēs Amerikas Valstijos

Kinija

Indija

Čilē

Kanada

Meksika

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Pietų Afrika

Argentina

Brazilija

Libija

Marokas

Nigerija

Egiptas

Alžyras

Kenija

Australija

Naujoji Zelandija

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

M
plaukas
plaukai

F
nosis
nosys

F
galva
galvos

F
akis
akys

F
ausis
ausys

F
burna
burnos

F
širdis
širdys

F
pėda
pėdos

F
plaštaka
plaštakos

M
užpakalis
užpakaliai

M
kaklas
kaklai

F
smegenys
smegenys

F
koja
kojos

M
kelis
keliai

M
petys
pečiai

F
krūtis
krūtys

M
pilvas
pilvai

F
ranka
rankos

M
liežuvis
liežuviai

M
dantis
dantys

F
nugara
nugaros

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

M
kojų pirštas
kojų pirštai

M
pirštas
pirštai

F
lūpa
lūpos

F
kepenys
kepenys

M
plaučiai
plaučiai

M
skrandis
skrandžiai

M
žarnynas
žarnynai

M
inkstas
inkstai

M
nervas
nervai

M
skruostas
skruostai

M
smakras
smakrai

F
kakta
kaktos

M
mažasis pirštas
mažieji pirštai

M
nykštys
nykščiai

F
barzda
barzdos

M
rodomasis pirštas
rodomieji pirštai

M
vidurinis pirštas
viduriniai pirštai

M
bevardis pirštas
bevardžiai pirštai

M
stuburas
stuburai

M
kulnas
kulnai

M
piršto nagas
piršto nagai

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

M
skeletas
skeletai

M
kaulas
kaulai

M
raumuo
raumenys

F
šlapimo pūslė
šlapimo pūslės

M
slankstelis
slanksteliai

M
šonkaulis
šonkauliai

F
makštis
makštys

F
arterija
arterijos

F
vena
venos

F
sėklidė
sėklidės

F
varpa
varpos

F
sperma
spermos

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

F
vonia
vonios

F
virtuvė
virtuvės

F
durys
durys

M
sodas
sodai

M
miegamasis
miegamieji

M
gyvenamasis kambarys
gyvenamieji kambariai

M
rūsys
rūšiai

F
siena
sienos

M
garažas
garažai

M
stogas
stogai

M
laiptai
laiptai

M
tualetas
tualetai

M
puodelis
puodeliai

M
peilis
peiliai

M
langas
langai

M
puodelis
puodeliai

F
lėkštė
lėkštės

F
stiklinė
stiklinės

M
rašomasis stalas
rašomieji stalai

M
dubenėlis
dubenėliai

F
šiukšlių dėžė
šiukšlių dėžės

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

M
dušas
dušai

M
veidrodis
veidrodžiai

F
lova
lovos

M
laikrodis
laikrodžiai

M
paveikslas
paveikslai

F
sofa
sofos

M
kaimynas
kaimynai

F
kėdė
kėdės

M
stalas
stalai

F
palėpė
palėpės

M
balkonas
balkonai

M
liftas
liftai

F
valgymo lazdelė
valgymo lazdelės

M
medinis šaukštas
mediniai šaukštai

M
kaminas
kaminai

F
šakutė
šakutės

M
šaukštas
šaukštai

M
stalo įrankiai
stalo įrankiai

F
keptuvė
keptuvės

M
puodas
puodai

M
samtis
samčiai

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

F
užuolaida
užuolaidos

F
knygų lentyna
knygų lentynos

F
lemputė
lemputės

F
antklodė
antklodės

F
pagalvė
pagalvės

M
čiužinys
čiužiniai

F
spinta
spintos

M
stalčius
stalčiai

F
lentyna
lentynos

F
svarstyklės
svarstyklės

F
šluota
šluotos

M
kibiras
kibirai

M
vonios rankšluostis
vonios rankšluosčiai

F
vonia
vonios

M
skalbinių krepšys
skalbinių krepšiai

M
rankšluostis
rankšluosčiai

M
tualetinis popierius
tualetiniai popieriai

M
muilas
muilai

F
pašto dėžutė
pašto dėžutės

F
kopėčios
kopėčios

F
kriauklė
kriauklės

hàng rào



Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

M
pienas
pienai

M
sūris
sūriai

M
kiaušinis
kiaušiniai

M
kaulas
kaulai

F
mėsa
mėsos

F
žuvis
žuvys

M
cukrus
cukrus

F
duona
duonos

M
aliejus
aliejai

M
pyragas
pyragai

M
saldainis
saldainiai

M
šokoladas
šokoladai

F
arbata
arbatos

F
kava
kavos

M
vanduo
vandenys

F
salotos
salotos

M
vynas
vynai

M
alus
alūs

M
pusryčiai
pusryčiai

M
desertas
desertai

F
sriuba
sriubos

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
pica
picos

F
vakarienė
vakarienės

M
pietūs
pietūs

M
jogurtas
jogurtai

M
sviestas
sviestai

M
ledai
ledai

M
kumpis
kumpiai

F
lašiša
lašišos

M
tunas
tunai

F
kalakutiena
kalakutienos

F
dešra
dešros

F
šoninė
šoninės

F
kiauliena
kiaulienos

F
jautiena
jautienos

F
vištiena
vištienos

M
grybas
grybai

M
moliūgas
moliūgai

F
ėriena
ėrienos

M
poras
porai

M
česnakas
česnakai

M
triufelis
triufeliai

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

F
saldžioji bulvė
saldžiosios bulvės

M
baklažanas
baklažanai

M
imbieras
imbierai

M
čili pipiras
čili pipirai

M
agurkas
agurkai

F
morka
morkos

F
bulvė
bulvės

M
svogūnas
svogūnai

F
paprika
paprškos

M
brokolis
brokoliai

M
kopūstas
kopūstai

M
žiedinis kopūstas
žiediniai kopūstai

M
bambukas
bambukai

M
špinatai
špinatai

F
salota
salotos

M
žirnis
žirniai

M
salieras
salierai

M
kukurūzas
kukurūzai

M
obuolys
obuoliai

F
kriaušė
kriaušės

F
pupelė
pupelės

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

F
datulė
datulės

F
figa
figos

F
alyvuogė
alyvuogės

M
lazdyno riešutas
lazdyno riešutai

M
migdomas
migdomai

M
kokosas
kokosai

M
mangas
mangai

M
bananas
bananai

M
žemės riešutas
žemės riešutai

M
ananasas
ananasai

M
avokadas
avokadai

M
kivis
kiviai

M
melionas
melionai

F
vynuogė
vynuogės

M
arbūzas
arbūzai

F
braškė
braškės

F
mėlynė
mėlynės

F
avietė
avietės

M
abrikosas
abrikosai

F
slyva
slyvos

F
vyšnia
vyšnios

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

M
greipfrutas
greipfrutai

F
citrina
citrinos

M
persikas
persikai

F
mėta
mėtos

M
pomidoras
pomidorai

M
apelsinas
apelsinai

F
vanilė
vanilės

M
cinamonas
cinamonai

F
citrinžolė
citrinžolės

M
karis
kariai

M
pipiras
pipirai

F
druska
druskos

M
actas
actai

M
tofu
tofu

M
tabakas
tabakai

M
miltai
miltai

M
sojų pienas
sojų pienai

M
makaronas
makaronai

M
kvietys
kviečiai

F
aviža
avižos

M
ryžis
ryžiai

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

M
medus
medūs

M
riešutas
riešutai

F
soja
sojos

M
blynas
blynai

F
kramtomoji guma
kramtomosios gumos

F
uogienė
uogienės

F
bandelė
bandelės

M
pudingas
pudingai

M
sausainis
sausainiai

F
apelsinų sultys
apelsinų sultys

M
energetinis gėrimas
energetiniai gėrimai

F
spurga
spurgos

F
kola
kolas

M
pieno kokteilis
pieno kokteiliai

F
obuolių sultys
obuolių sultys

M
romas
romai

M
kokteilis
kokteiliai

M
karštas šokoladas
karšti šokoladai

M
menu
menu

F
degtinė
degtinės

M
viskis
viskiai

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

M
suši
sušiai

M
spagečiai
spagečiai

F
jūros gėrybės
jūros gėrybės

M
vištų sparneliai
vištų sparneliai

M
traškučiai
traškučiai

M
spragėsiai
spragėsiai

M
majonezas
majonezai

F
garstyčios
garstyčios

F
skrudintos bulvytės
skrudintos bulvytės

M
dešrainis
dešrainiai

M
sumuštinis
sumuštiniai

M
pomidorų padažas
pomidorų padažai

M
mėsainis
mėsainiai

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

M
namų darbai
namų darbai

F
biblioteka
bibliotekos

F
knyga
knygos

M
mokslas
mokslai

F
pamoka
pamokos

M
egzaminas
egzaminai

M
rašiklis
rašikliai

M
menas
menai

F
istorija
istorijos

M
antras
antri

M
pirmas
pirmi

M
pieštukas
pieštukai

M
moksliniai tyrimai
moksliniai tyrimai

M
ketvirtas
ketvirtai

M
trečias
treči

M
žodynas
žodynai

F
sporto aikštelė
sporto aikštelės

M
laipsnis
laipsniai

F
geometrija
geometrijos

M
sąsiuvinis
sąsiuviniai

M
terminas
terminai

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F
ekonomika
ekonomikos

F
filosofija
filosofijos

F
politika
politikos

F
matematika
matematikos

F
biologija
biologijos

M
fizinis lavinimas
fiziniai lavinimai

F
chemija
chemijos

F
literatūra
literatūros

F
geografija
geografijos

M
trintukas
trintukai

F
liniuotė
liniuotės

F
fizika
fizikos

M
klijai
klijai

F
lipni juosta
lipnios juostos

F
žirklys
žirklys

trys procentai

F
sąvaržėlė
sąvaržėlės

M
tušinukas
tušinukai

M
kubinis metras
kubiniai metrai

nulis procentų

šimtas procentų

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

M
metras
metrai

F
mylia
mylios

M
kvadratinis metras
kvadratiniai metrai

M
decimetras
decimetrai

M
centimetras
centimetrai

M
milimetras
milimetrai

F
daugyba
daugybos

F
atimtis
atimtys

F
sudėtis
sudėtys

M
tūris
tūriai

M
plotas
plotai

F
dalyba
dalybos

M
trikampis
trikampiai

M
kvadratas
kvadratai

M
stačiakampis
stačiakampiai

M
mililitras
mililitrai

M
litras
litrai

M
apskritimas
apskritimai

M
gramas
gramai

M
kilogramas
kilogramai

F
tona
tonos

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

M
piltuvēlis
piltuvēļi

M
mikroskopas
mikroskopai

M
magnetas
magnetai

F
paskaita
paskaitos

F
laboratorija
laboratorijos

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

M
deimantas
deimantai

F
ugnis
ugnys

M
pelenai
pelenai

F
žvaigždė
žvaigždės

F
saulė
saulės

M
mėnulis
mėnuliai

M
ežeras
ežerai

F
pakrantė
pakrantės

F
planeta
planetos

F
kalva
kalvos

F
dykuma
dykumos

M
miškas
miškai

M
slėnis
slėniai

F
upė
upės

F
uola
uolos

M
vandenynas
vandenynai

F
sala
salos

M
kalnas
kalnai

M
sniegas
sniegai

M
ledas
ledai

F
jūra
jūros

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

M
vējas
vējai

M
lietus
lietūs

F
audra
audros

F
rožē
rožēs

F
žolē
žolēs

M
medis
medžiai

M
dirvožemis
dirvožemīai

M
metālas
metālai

F
gēlē
gēlēs

M
smēlis
smēļai

F
akmens angļis
akmens angļys

F
lava
lavos

M
palydovas
palydovai

F
raketa
raketos

M
molis
molīai

M
žemynas
žemynai

M
asteroidas
asteroidai

F
galaktika
galaktikos

M
Šiaurės ašigalis
Šiaurės ašigaliai

M
Pietų ašigalis
Pietų ašigaliai

M
pusiaujas
pusiaujai

sưởi

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

M
urvas
urvai

M
atogrąžų miškai
atogrąžų miškai

M
upelis
upeliai

M
ledynas
ledynai

M
krantas
krantai

M
krioklys
kriokliai

M
ugnikalnis
ugnikalniai

M
krateris
krateriai

M
žemės drebėjimas
žemės drebėjimai

M
rūkas
rūkai

M
potvynis
potvyniai

F
atmosfera
atmosferos

M
žaibas
žaibai

M
griaustinis
griaustiniai

F
vaivorykštė
vaivorykštės

M
taifūnas
taifūnai

F
temperatūra
temperatūros

F
perkūnija
perkūnijos

F
šaka
šakos

M
debesis
debesys

M
uraganas
uraganai

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

M
kamienas
kamieniai

F
šaknis
šaknys

M
lapas
lapai

M
anglies dioksidas
anglies dioksidai

M
plastikas
plastikai

F
sėkla
sėklos

M
deguonis
deguoniai

F
geležis
geležys

M
atomas
atomai

M
sidabras
sidabrai

M
auksas
auksai

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

M
traukinys
traukiniai

M
autobusas
autobusai

M
automobilis
automobiliai

M
lėktuvas
lėktuvai

F
autobusų stotelė
autobusų stotelės

F
traukinių stotis
traukinių stotys

M
dviratis
dviračiai

M
sunkvežimis
sunkvežimiai

M
laivas
laivai

M
šviesoforas
šviesoforai

M
taksi
taksi

M
motociklas
motociklai

M
akumuliatorius
akumulatoriai

M
kelias
keliai

F
automobilių stovėjimo aikštelė
automobilių stovėjimo aikštelės

M
vairas
vairai

F
oro pagalvė
oro pagalvės

M
variklis
varikliai

F
bagažinė
bagažinės

F
padanga
padangos

M
saugos diržas
saugos diržai

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

M
metro
metro

F
bilių kasa
bilių kasos

M
bilių pardavimo automatas
bilių pardavimo automatai

M
tramvajus
tramvajai

M
lokomotyvas
lokomotyvai

M
greitasis traukinys
greitieji traukiniai

M
oro uostas
oro uostai

M
mikroautobusas
mikroautobusai

M
mokyklinis autobusas
mokykliniai autobusai

F
pirmoji klasė
pirmosios klasės

M
sraigasparnis
sraigasparniai

F
aviakompanija
aviakompanijos

F
gelbėjimosi liemenė
gelbėjimosi liemenės

F
verslo klasė
verslo klasės

F
ekonominė klasė
ekonominės klasės

M
kruizinis laivas
kruiziniai laivai

M
povandeninis laivas
povandeniniai laivai

M
konteineris
konteineriai

M
keltas
keltai

F
jachta
jachtos

M
konteinerių laivas
konteinerių laivai

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

M
radaras
radarai

F
gelbėjimo valtis
gelbėjimo valtys

M
uostas
uostai

F
degalinė
degalinės

M
šaligatvis
šaligatviai

F
gatvės šviesos
gatvės šviesos

M
eismo spūstys
eismo spūstys

F
pėsčiųjų perėja
pėsčiųjų perėjos

F
statybų aikštelė
statybų aikštelės

M
ekskavatorius
ekskavatoriai

M
tankas
tankai

M
greitkelis
greitkeliai

M
motoroleris
motoroleriai

F
priekaba
priekabos

M
traktorius
traktoriai

M
lynų keltuvas
lynų keltuvai

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

M
namas
namai

F
mokykla
mokyklos

F
ligoninė
ligoninės

F
parduotuvė
parduotuvės

M
turgus
turgūs

F
sąskaita
sąskaitos

M
ūkis
ūkiai

M
universitetas
universitetai

M
butas
butai

M
baras
barai

M
restoranas
restoranai

F
bažnyčia
bažnyčios

M
tualetas
tualetai

M
parkas
parkai

F
sporto salė
sporto salės

F
policija
policijos

F
greitoji pagalba
greitosios pagalbos

M
žemėlapis
žemėlapiai

M
priemiestis
priemiesčiai

F
šalis
šalys

M
ugniagesiai
ugniagesiai

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

M
prekybos centras
prekybos centrai

F
garantija
garantijos

M
kaimas
kaimai

F
pilis
pilys

M
dangoraižis
dangoraižiai

F
vaistinė
vaistinės

F
šventykla
šventyklos

F
sinagoga
sinagogos

F
ambasada
ambasados

F
miesto rotušė
miesto rotušės

F
mečetė
mečetės

F
gamykla
gamyklos

M
naktinis klubas
naktiniai klubai

M
fontanas
fontanai

M
pastas
paštai

M
futbolo stadionas
futbolo stadionai

M
golfo laukas
golfo laukai

M
suoliukas
suoliukai

F
turizmo informacija
turizmo informacijos

F
teniso aikštelė
teniso aikštelės

M
plaukimo baseinas
plaukimo baseinai

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

M
muziejus
muziejai

F
meno galerija
meno galerijos

M
kazino
kazino

M
akvariumas
akvariumai

M
suvenyras
suvenyrai

M
nacionalinis parkas
nacionaliniai parkai

M
vandens parkas
vandens parkai

M
amerikietiški kalneliai
amerikietiški kalneliai

M
vandens nusileidimo
kalneliai
vandens nusileidimo kalneliai

M
avarinis išėjimas
avariniai išėjimai

F
žaidimų aikštelė
žaidimų aikštelės

M
zoologijos sodas
zoologijos sodai

F
policijos nuovada
policijos nuovados

M
gesintuvas
gesintuvai

F
gaisro signalizacija
gaisro signalizacijos

F
sostinė
sostinės

M
regionas
regionai

F
valstybė
valstybės

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
operacija
operacijos

M
pacientas
pacientai

M
nelaimingas atsitikimas
nelaimingi atsitikimai

M
kosulys
kosuliai

M
karščiavimas
karščiavimai

F
tabletė
tabletės

M
laukiamasis
laukiamieji

M
**intensyviosios terapijos
skyrius**
intensyviosios terapijos skyriai

M
skubios pagalbos skyrius
skubios pagalbos skyriai

M
galiojimo laikas
galiojimo laikai

M
migdomieji
migdomieji

M
aspirinas
aspirinai

M
šalutinis poveikis
šalutiniai poveikiai

M
sirupas nuo kosulio
sirupai nuo kosulio

M
dozavimas
dozavimai

F
kapsulė
kapsulės

M
milteliai
milteliai

M
insulinas
insulinai

M
antibiotikai
antibiotikai

M
skausmą malšinantis vaistas
skausmą malšinantys vaistai

M
vitaminas
vitaminai

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

M
širdies priepuolis
širdies priepuoliai

M
virusas
virusai

F
bakterija
bakterijos

M
insultas
insultai

M
diabetas
diabetai

M
viduriavimas
viduriavimai

M
gripas
gripai

M
vėžys
vėžiai

F
astma
astmos

M
gerklės skausmas
gerklės skausmai

M
saulės nudegimas
saulės nudegimai

M
danties skausmas
danties skausmai

F
alergija
alergijos

F
infekcija
infekcijos

M
skrandžio skausmas
skrandžio skausmai

M
švirkštas
švirkštai

M
galvos skausmas
galvos skausmai

M
mėšlungis
mėšlungiai

M
ultragarso aparatas
ultragarso aparatai

F
rentgeno nuotrauka
rentgeno nuotraukos

M
ramentas
ramentai

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

M
įtvaras
įtvarai

M
neįgaliojo vežimėlis
neįgaliojo vežimėliai

M
pleistras
pleistrai

F
skubi pagalba
skubios pagalbos

M
sužalojimas
sužalojimai

M
pulsas
pulsai

M
lūžis
lūžiai

M
nudegimas
nudegimai

M
smegenų sukrėtimas
smegenų sukrėtimai

M
nėštumo testas
nėštumo testai

F
kontraceptinė tabletė
kontraceptinės tabletės

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

M
policininkas
policininkai

F
slaugytoja
slaugytojos

M
gydytojas
gydytojai

M
detektyvas
detektyvai

M
kapitonas
kapitonai

M
prezidentas
prezidentai

M
mokytojas
mokytojai

M
profesorius
profesoriai

M
pilotas
pilotai

M
asistentas
asistentai

F
sekretorė
sekretorės

M
advokatas
advokatai

M
virėjas
virėjai

M
vadovas
vadovai

M
teisėjas
teisėjai

M
modelis
modeliai

M
autobuso vairuotojas
autobuso vairuotojai

M
taksi vairuotojas
taksi vairuotojai

M
vaistininkas
vaistininkai

M
ministras pirmininkas
ministrai pirmininkai

M
menininkas
menininkai

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

M
verslininkas
verslininkai

M
odontologas
odontologai

M
ugniagesys
ugniagesiai

F
stiuardėsė
stiuardėsės

M
programuotojas
programuotojai

M
politikas
politikai

M
architektas
architektai

F
darželio auklėtoja
darželio auklėtojos

M
mokslininkas
mokslininkai

M
prokuroras
prokurorai

M
konsultantas
konsultantai

M
buhalteris
buhalteriai

M
nuomotojas
nuomotojai

M
asmens sargybinis
asmens sargybiniai

M
generalinis vadybininkas
generaliniai vadybininkai

M
kareivis
kareiviai

M
apsaugos darbuotojas
apsaugos darbuotojai

M
padavėjas
padavėjai

M
santechnikas
santechnikai

M
valytojas
valytojai

M
žvejys
žvejai

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

F
registratorē
registratorēs

M
ūkininkas
ūkininkai

M
elektrikas
elektrikai

M
kirpējas
kirpējai

M
kasininkas
kasininkai

M
paštininkas
paštininkai

M
fotografas
fotografai

M
žurnalistas
žurnalistai

M
autorius
autoriai

M
muzikantas
muzikantai

M
dainininkas
dainininkai

M
gelbētojas
gelbētojai

M
treneris
treneriai

M
reporteris
reporteriai

M
aktorijs
aktoriai

M
teisējas
teisējai

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

M
stresas
stresai

M
biuras
biurai

M
pinigai
pinigai

M
skyrius
skyriai

M
personalas
personalai

M
draudimas
draudimai

M
laiškas
laiškai

M
adresas
adresai

M
atlyginimas
atlyginimai

M
el. pašto adresas
el. pašto adresai

M
url
url

M
telefono numeris
telefono numeriai

M
parašas
parašai

M
el. laiškas
el. laiškai

F
interneto svetainė
interneto svetainės

M
klientas
klientai

M
pelnas
pelnai

M
nuostolis
nuostoliai

M
slaptažodis
slaptažodžiai

F
kredito kortelė
kredito kortelės

F
suma
sumos

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

M
susitikimų kambarys
susitikimų kambariai

M
mokestis
mokesčiai

M
bankomatas
bankomatai

M
žmogiškieji ištekliai
žmogiškieji ištekliai

M
IT
IT

F
vizitinė kortelė
vizitinės kortelės

F
rinkodara
rinkodaros

F
būhalterinė apskaita
būhalterinės apskaitos

M
teisės skyrius
teisės skyriai

M
darbdavys
darbdaviai

M
kolega
kolegos

M
pardavimas
pardavimai

M
pristatymas
pristatymai

M
užrašai
užrašai

M
darbuotojas
darbuotojai

M
projektorius
projektoriai

M
guminis antspaudas
guminiai antspaudai

M
aplankas
aplankai

M
vokas
vokai

M
pašto ženklas
pašto ženklai

M
siuntinys
siuntiniai

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F
akciju birža
akciju biržos

F
investicija
investicijos

F
naršyklė
naršyklės

F
palūkanos
palūkanos

F
moneta
monetos

M
banknotas
banknotai

F
banko sąskaita
banko sąskaitos

M
sąskaitos numeris
sąskaitos numeriai

F
paskola
paskolos

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

M
fotoaparatas
fotoaparatai

M
televizorius
televizoriai

M
telefonas
telefonai

M
oro kondicionierius
oro kondicionieriai

M
ventiliatorius
ventiliatoriai

M
radijas
radijai

M
dulkių siurblys
dulkių siurbliai

M
skrudintuvas
skrudintuvai

M
kavos aparatas
kavos aparatai

F
indaplovė
indaplovės

M
virdulys
virduliai

M
plaukų džiovintuvas
plaukų džiovintuvai

F
mikrobangų krosnelė
mikrobangų krosnelės

F
orkaitė
orkaitės

F
viryklė
viryklės

M
nuotolinio valdymo pultas
nuotolinio valdymo pultai

F
skalbimo mašina
skalbimo mašinos

M
šaldytuvas
šaldytuvai

F
klaviatūra
klaviatūros

F
pelė
pelės

F
ausinės
ausinės

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

M
skeneris
skeneriai

F
USB atmintinė
USB atmintinės

M
kietasis diskas
kietieji diskai

M
nešiojamas kompiuteris
nešiojami kompiuteriai

M
ekranas
ekranai

M
spausdintuvas
spausdintuvai

M
garsiakalbis
garsiakalbiai

M
robotas
robotai